

UNIT 7

TRANSPORTATION

(GIAO THÔNG)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Trật tự tính từ (*Adjectives in order*)

Khi viết một cụm từ có chứa nhiều tính từ khác nhau, chúng ta cần sắp xếp các tính từ theo trật tự sau:

Opinion – Size – Age – Shape – Color – Origin – Material – Purpose

Trong đó:

- Opinion là *ý kiến hay quan điểm*.

Ví dụ:

delicious (*ngon*), beautiful (*xinh đẹp*), lovely (*dễ thương*)

- Size là *kích cỡ*.

Ví dụ:

big (*lớn*), small (*nhỏ*), tall (*cao*)

- Age là *độ tuổi hay thời gian tồn tại*.

Ví dụ:

old (*già, cũ*), young (*trẻ*), new (*mới*)

- Shape là *hình dạng*.

Ví dụ:

square (*vuông*), round (*tròn*), triangular (*tam giác*)

- Color là *màu sắc*.

Ví dụ:

red (*đỏ*), blue (*xanh lam*), yellow (*vàng*)

- Origin là *nguồn gốc*.

Ví dụ:

American (*Mỹ*), Japanese (*Nhật*), African (*châu Phi*)

- Material là *chất liệu*.

Ví dụ:

wooden (*bằng gỗ*), plastic (*bằng nhựa*), metal (*bằng kim loại*)

- Purpose là *mục đích hay công dụng*.

Ví dụ:

cooking (*nấu nướng*), washing (*giặt, rửa*), cleaning (*lau dọn*)

LƯU Ý:

- Không phải cụm từ nào cũng bao gồm tất cả tính từ trên. Tuy nhiên, chỉ cần hai tính từ trở lên, chúng ta có thể áp dụng trật tự trên.

Ví dụ:

a beautiful old brick house

(*một ngôi nhà bằng gạch cũ rất đẹp*)

a cute tiny British cat

(*một chú mèo Anh nhỏ dễ thương*)

- Khi có nhiều tính từ cùng loại đặt trước một danh từ, chúng ta phân cách các tính từ bằng dấu phẩy (,).

Ví dụ:

a pretty, delicate and thoughtful woman

(*một người phụ nữ xinh đẹp, dịu dàng, và biết suy nghĩ*)

→ các tính từ đều thể hiện ý kiến chủ quan của người nói

- Khi các tính từ khác loại thì không cần dùng dấu phẩy (,).

Ví dụ:

a new wool button-down sweater

(*một áo cài cúc bằng len mới*)

→ các tính từ thuộc các loại khác nhau

II. Đại từ sở hữu (*Possessive pronouns*)

1. Đại từ sở hữu là gì?

Đại từ sở hữu là những từ được sử dụng để diễn tả sự sở hữu và luôn đứng một mình mà không cần danh từ theo sau.

Tiếng Anh có các đại từ sở hữu tương ứng với các tính từ sở hữu như sau:

Tính từ sở hữu (<i>Possessive adjectives</i>)	Đại từ sở hữu (<i>Possessive pronouns</i>)
My	Mine
His	His
Her	Hers
Its	Its
Our	Ours
Your	Yours
Their	Theirs

Ví dụ:

That pencil is mine.

(Cây bút chì đó là của tôi.)

This cake is yours.

(Cái bánh này là của bạn.)

2. Cách dùng đại từ sở hữu

- Chúng ta dùng đại từ sở hữu để diễn tả những thứ mà chúng ta sở hữu hay những thứ thuộc về chúng ta.

Ví dụ:

This backpack is hers.

(Cái ba lô này là của cô ấy.)

That car is his.

(Chiếc xe hơi kia là của anh ấy.)

- Chúng ta có thể dùng đại từ sở hữu thay cho một tính từ sở hữu và danh từ.

Ví dụ:

My skirt is blue. Hers is yellow.

(Váy của tôi màu xanh. Váy của cô ấy màu vàng.)

→ **Hers** thay cho **Her skirt**

Their house is as wide as ours.

(Nhà của họ cũng rộng như nhà của chúng tôi.)

→ **ours** thay cho **our house**

LƯU Ý:

Đại từ sở hữu có thể làm chủ ngữ (đứng ở đầu câu) hoặc tân ngữ (đứng cuối câu).

Ví dụ:

Your house is small. Ours is big.

(Nhà của các bạn thì nhỏ. Nhà của chúng tôi thì to.)

→ **Ours** làm chủ ngữ

The bags on that shelf are theirs.

(Những túi xách trên cái kệ kia là của họ.)

→ **theirs** làm tân ngữ

III. Cấu trúc so sánh với (not) as ... as

1. Cấu trúc so sánh với as ... as

Chúng ta dùng cấu trúc so sánh với **as ... as** để so sánh hai đối tượng (hai người, hai vật, hai việc) bằng nhau hay giống nhau.

Cấu trúc:

S + V + as + adj/adv + as + noun/pronoun

Ví dụ:

The subway is as fast as the train.

(Tàu điện ngầm nhanh bằng tàu hỏa.)

She is as beautiful as her mother.

(Cô ấy đẹp như mẹ của cô ấy.)

2. Cấu trúc so sánh với not as ... as

Chúng ta dùng cấu trúc so sánh với **not as ... as** để so sánh hai đối tượng (hai người, hai vật, hai việc) không bằng nhau hay không giống nhau.

Cấu trúc:

S + V + not + as + adj/adv + as + noun/pronoun

Ví dụ:

Train tickets are not as expensive as plane tickets.

(Vé tàu hỏa không đắt bằng vé máy bay.)

This room is not as large as that one.

(Căn phòng này không rộng bằng căn phòng kia.)

LƯU Ý:

- Ta có thể thêm ***much/many + noun*** sau ***as*** thứ nhất.

Ví dụ:

His show attracts as many audiences as her show.

(Buổi biểu diễn của anh ấy thu hút nhiều khán giả như buổi biểu diễn của cô ấy.)

I didn't finish as much work as my coworker.

(Tôi đã không hoàn thành nhiều việc như đồng nghiệp của tôi.)

Sau ***as*** thứ hai phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ (như ***I, we***), không được là đại từ nhân xưng tân ngữ (như ***me, us***).

Ví dụ:

Duong is as tall as I.

(Dương cao bằng tôi.)

Ta có thể dùng so sánh gấp bao nhiêu lần bằng cấu trúc: ***twice/three times/four times as ... as***

Ví dụ:

This song is twice as long as that song.

(Bài hát này dài gấp đôi bài hát kia.)

Your painting costs three times as much as mine.

(Tranh của bạn đắt gấp ba lần tranh của tôi.)